

HỘ KINH DOANH THANH HIỀN


BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

Châu Thành, tháng 5 năm 2023

HỘ KINH DOANH THANH HIỀN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN**

CHỦ CƠ SỞ


Lê Thanh Hiền

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Hữu Phước

**CỬA HÀNG KÍNH XD
THANH HIỀN
MST: 2100607754
Quy Nông A-Hòa Lợi-Châu Thành-TV**

Châu Thành, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	5
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	6
1. Tên chủ cơ sở.....	6
2. Tên cơ sở.....	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	7
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	7
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	7
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	9
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	10
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	13
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, các quy định tại địa phương.....	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	13
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	15
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	15
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	15
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	15
1.3. Xử lý nước thải.....	16
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	18
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	19
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	19
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung.....	20
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	20
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	22
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	22

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	24
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	25
1. Thành phần môi trường quan trắc của cơ sở	25
2. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	25
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	28
1. Chương trình quan trắc chất thải.....	28
1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	28
1.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác	28
2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	28
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	29
1. Kết quả kiểm tra công tác bảo vệ môi trường.....	29
2. Biện pháp khắc phục.....	29
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	30
PHẦN PHỤ LỤC	31
PHẦN PHỤ LỤC 1	32
PHẦN PHỤ LỤC 2	33
PHẦN PHỤ LỤC 3	34

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BVMT	Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CNĐK	Chứng nhận đăng ký
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
GPMT	Giấy phép môi trường
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ- CP	Nghị định chính phủ
NTSH	Nước thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QTMT	Quan trắc môi trường
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Sản phẩm của cơ sở	9
Bảng 1.2: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	10
Bảng 1.3: Tổng hợp các hạng mục công trình tại cơ sở.....	10
Bảng 1.4: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở.....	11
Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở.....	12
Bảng 2.1: Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động tại huyện Châu Thành.....	13
Bảng 3.1: Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	20
Bảng 4.1: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt đề nghị cấp phép	22
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép.....	24
Bảng 5.1: Số lượng mẫu môi trường không khí tại cơ sở.....	25
Bảng 5.2: Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở.....	25
Bảng 5.3: Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực trước cổng cơ sở	26

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh.....	6
Hình 1.2: Sơ đồ quy trình sản xuất kính trang trí.....	7
Hình 1.3: Sơ đồ quy trình sản xuất kính cường lực	8
Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở.....	15
Hình 3.2: Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở.....	16
Hình 3.3: Sơ đồ mặt bằng, mặt cắt hầm tự hoại 03 ngăn.....	17

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên cơ sở: Hộ kinh doanh Thanh Hiền.
- Địa chỉ cơ sở: Ấp Qui Nông B, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện: (Ông) Lê Thanh Hiền Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh
- Điện thoại: 0939 070 474.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 58C8001142 do Phòng Tài chính – Kế hoạch UBND huyện Châu Thành cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/9/2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03/02/2023.

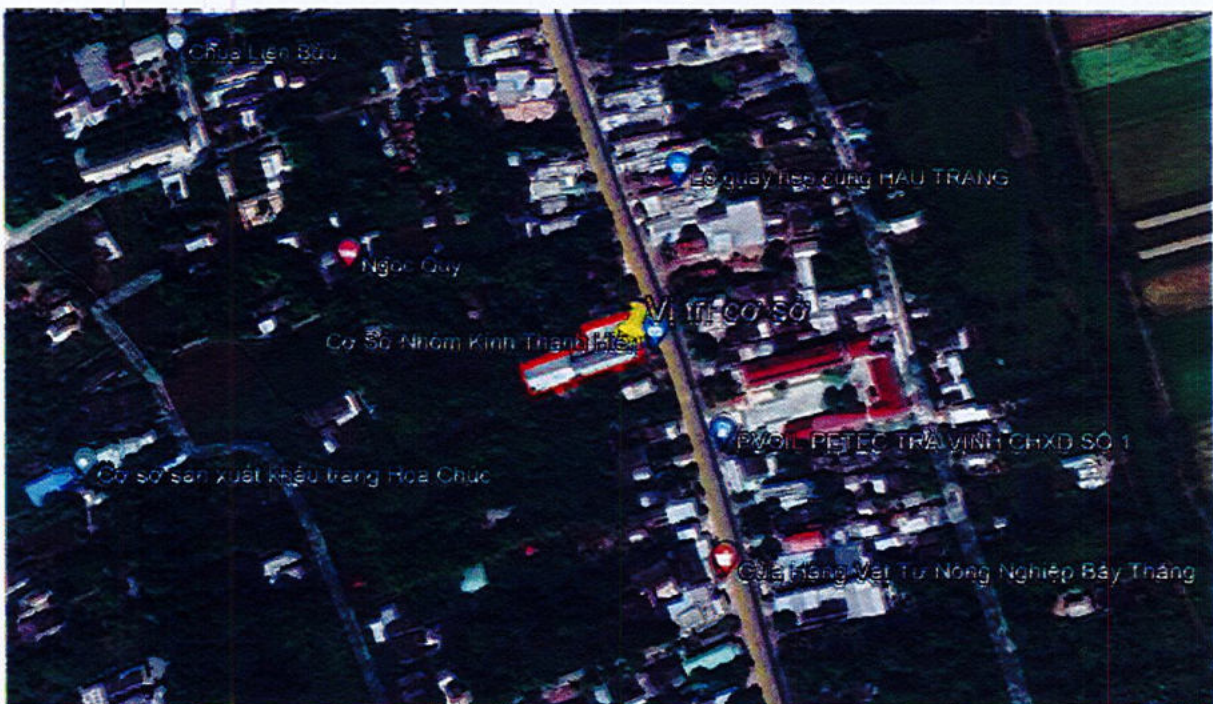
2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

- Địa điểm cơ sở: cơ sở được thực hiện trên khu đất có diện tích 2.171,1 m² thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 24, tại ấp Qui Nông B, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp của cơ sở được mô tả như sau:

- + Phía Đông Bắc: giáp Quốc lộ 53;
- + Phía Đông Nam: giáp đất trống;
- + Phía Tây Nam: giáp đất trống;
- + Phía Tây Bắc: giáp đất trống.

Sơ đồ vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh được thể hiện như sau:



Hình 1.1: Sơ đồ vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh

- Quy mô của cơ sở:
 - + Theo luật Đầu tư công: Căn cứ theo Điểm d, Khoản 4, Điều 8 và Khoản 3, Điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14, cơ sở có vốn đầu tư 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*): thuộc nhóm C.
 - + Theo Luật Bảo vệ Môi trường:
 - Căn cứ theo mục số 2, Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc nhóm III.
 - Căn cứ Khoản 2, Điều 39 và Khoản 4, Điều 41, thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp GPMT trình phòng TN&MT huyện Châu Thành thẩm định và tham mưu UBND huyện Châu Thành cấp phép.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

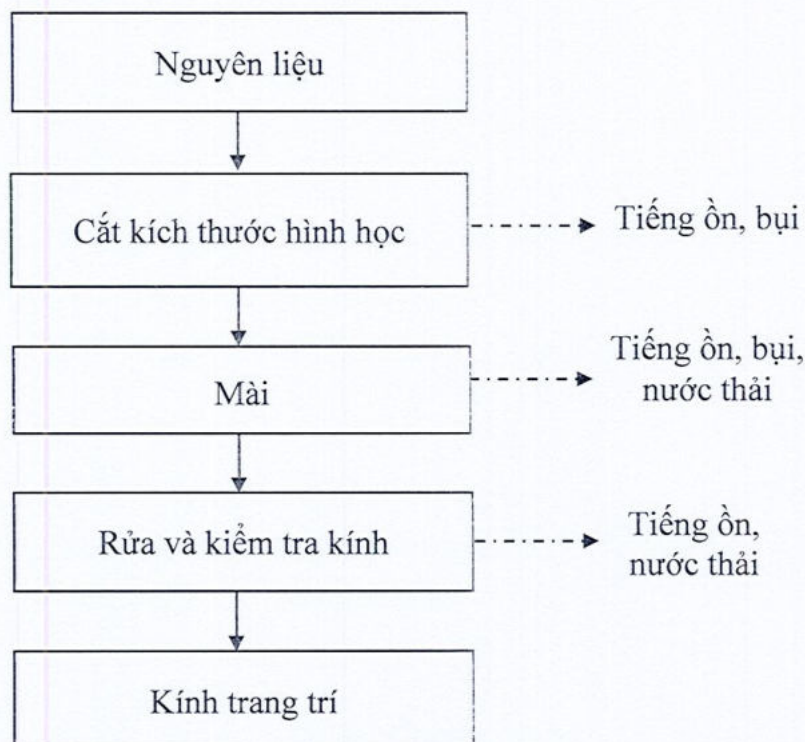
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở hoạt động với công suất 1.000 m²/tháng.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình sản xuất được thực hiện theo sơ đồ sau:

Quy trình sản xuất kính trang trí:



Hình 1.2: Sơ đồ quy trình sản xuất kính trang trí

Thuyết minh quy trình:

Quá trình tạo ra một tấm kính trang trí được thực hiện như sau:

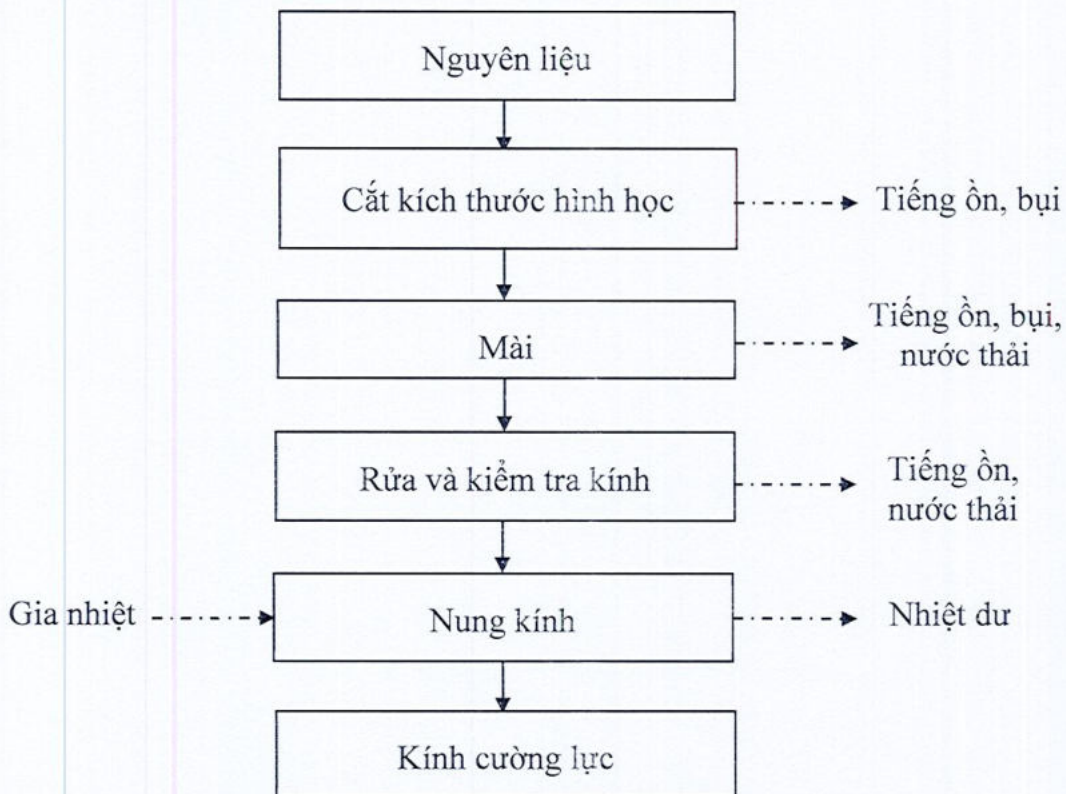
Bước 1: Nguyên liệu: Tấm kính nguyên bản được chủ cơ sở hợp đồng với nhà cung cấp, sau đó kính được lưu chứa trong khu chứa nguyên liệu.

Bước 2: Cắt kích thước hình học: Tấm kính nguyên bản sẽ được đưa lên máy cắt kính để cắt theo các kích thước khác nhau tùy vào từng đơn đặt hàng của khách hàng. Sau khi kính đã được cắt sẽ được khoan khoét theo như nhu cầu sử dụng của đơn hàng, sau đó sẽ được chuyển đến công đoạn mài nhằm tránh hiện tượng xước, mẻ kính.

Bước 3: Mài: Những tấm kính sau khi được cắt thì các cạnh của kính sẽ có độ sắc cao, do đó dễ gây tổn thương cho con người. Nên sau khi cắt, các tấm kính được tiến hành mài cạnh bằng hệ thống máy mài chuyên dụng.

Bước 4: Rửa và kiểm tra kính: Tấm kính sau khi được mài xong sẽ được chuyển qua công đoạn rửa để loại bỏ những chất bám trên bề mặt kính. Ngoài ra, tại công đoạn này công nhân sẽ tiến hành kiểm tra kính, đối với những tấm kính đạt yêu cầu sẽ được công nhân vận chuyển đến khu thành phẩm còn đối với những tấm kính không đạt yêu cầu sẽ được chủ cơ sở lấy lại để cắt tấm kính nhỏ hơn hoặc không tận dụng lại được, sẽ đem làm phế liệu.

Quy trình sản xuất kính cường lực:



Hình 1.3: Sơ đồ quy trình sản xuất kính cường lực

Thuyết minh quy trình:

Quá trình tạo ra một tấm kính cường lực được thực hiện như sau:

Bước 1: Nguyên liệu: Tấm kính nguyên bản được chủ cơ sở hợp đồng với nhà cung cấp, sau đó kính được lưu chứa trong khu chứa nguyên liệu.

Bước 2: Cắt kích thước hình học: Tấm kính nguyên bản sẽ được đưa lên máy cắt kính để cắt theo các kích thước khác nhau tùy vào từng đơn đặt hàng của khách hàng. Sau khi kính đã được cắt sẽ được khoan khoét theo như nhu cầu sử dụng của

đơn hàng, sau đó sẽ được chuyển đến công đoạn mài nhằm tránh hiện tượng xước, mẻ kính.

Bước 3: Mài: Những tấm kính sau khi được cắt thì các cạnh của kính sẽ có độ sắc cao, do đó dễ gây tổn thương cho con người. Nên sau khi cắt, các tấm kính được tiến hành mài cạnh bằng hệ thống máy mài chuyên dụng.

Bước 4: Rửa và kiểm tra kính: Tấm kính sau khi được mài xong sẽ được chuyển qua công đoạn rửa để loại bỏ những chất bám trên bề mặt kính. Ngoài ra, tại công đoạn này công nhân sẽ tiến hành kiểm tra kính, đối với những tấm kính đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang công đoạn nung. Đối với những tấm kính không đạt yêu cầu sẽ được chủ cơ sở lấy lại để cắt tấm kính có kích thước nhỏ hơn hoặc không tận dụng lại được, sẽ đem làm phế liệu.

Bước 5: Nung kính: Tại cơ sở sử dụng lò cường lực để nung kính, tùy theo từng loại kính thì thời gian nung sẽ trong khoảng từ 8 đến 12 phút. Sau thời gian này tấm kính sẽ được làm nguội nhanh bằng gió thổi lên bề mặt kính một cách đồng đều và chính xác sau đó sẽ được lấy ra bằng tay và được vận chuyển đến khu thành phẩm.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là kính cường lực và kính trang trí, với khối lượng mỗi loại được trình bày theo bảng sau:

Bảng 1.1: Sản phẩm của cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Kính cường lực	m ² /tháng	600
2	Kính trang trí		400
Tổng cộng		m²/tháng	1.000

(Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Cơ sở sử dụng nguyên liệu là những tấm kính nguyên bản được cung cấp từ Công ty Kính nổi VIGLACERA – Chi nhánh Tổng Công ty VIGLACERA – CTCP với khối lượng khoảng 50 tấn kính/tháng.

b. Nhu cầu sử dụng điện, nước

Nhu cầu sử dụng điện:

- Cơ sở đã đầu tư 01 trạm biến áp với công suất 1.000 kVA để phục vụ nhu cầu sử dụng điện cho các mục đích như: vận hành máy móc, PCCC, sinh hoạt, chiếu sáng tại cơ sở. Theo hóa đơn tiền điện 3 tháng gần nhất, nhu cầu sử dụng điện cho toàn cơ sở khoảng 40.000 kWh/tháng. Nguồn cung cấp từ mạng điện lưới quốc gia do Công ty điện lực Trà Vinh – Chi nhánh Châu Thành quản lý.

- Chủ cơ sở không trang bị máy phát điện tại cơ sở.

Nhu cầu sử dụng nước:

Theo thực tế, khối lượng nước tiêu thụ tại cơ sở khoảng 2,84 m³/ngày.đêm, sử dụng cho các mục đích: sản xuất, sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Hoạt động sản xuất: hoạt động sản xuất tại cơ sở sẽ sử dụng nước cho công đoạn mài kính và công đoạn rửa kính. Khối lượng sử dụng như sau:
 - + Công đoạn mài kính: 1,0 m³/ngày.
 - + Công đoạn rửa kính: 0,24 m³/ngày.

→ Vậy tổng lượng nước sử dụng cho sản xuất là 1,24 m³/ngày.

- Hoạt động sinh hoạt: khối lượng nước tiêu thụ tại cơ sở khoảng 1,6 m³/ngày.đêm phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt của 20 công nhân.

- Công tác PCCC: phụ thuộc vào quy mô đám cháy mà lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 06:2021/BXD, trong trường hợp có cháy nhu cầu sử dụng nước tối thiểu là 10 lít/s và không nhỏ hơn 3 giờ.

Bảng 1.2: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Stt	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Hoạt động sản xuất	m ³ /ngày	1,24 m ³ /ngày	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
2	Hoạt động sinh hoạt	m ³ /ngày	1,6 m ³ /ngày	
Tổng		m³/ngày	2,84 m³/ngày	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

a. Các hạng mục công trình tại cơ sở

Cơ sở được xây dựng trên tổng diện tích 2.171,1 m² với các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.3: Tổng hợp các hạng mục công trình tại cơ sở

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	m²	1.718,1	79,1
1	Xưởng sản xuất	m ²	1.678,1	77,3
1.1	Khu vực máy móc sản xuất	m ²	678,1	-
1.2	Khu chứa nguyên liệu	m ²	500	-

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	Tỷ lệ (%)
1.3	Khu chứa thành phẩm	m ²	500	-
2	Văn phòng	m ²	40	1,8
II	Hạng mục công trình phụ trợ	m²	250	11,5
1	Đường giao thông nội bộ	m ²	250	11,5
2	Hệ thống cấp điện	HT	-	-
3	Hệ thống cấp nước	HT	-	-
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	m²	203	9,4
1	Nhà vệ sinh	m ²	3	0,14
2	Khu chứa CTRCNTT	m ²	190	8,8
3	Khu chứa CTNH	m ²	10	0,5
Tổng cộng (I+II+III)		m²	2.171,1	100

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

b. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở:

Bảng 1.4: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Xuất xứ
1	Lò cường lực	Lò	1	Hoạt động tốt	Trung Quốc
2	Máy mài song cạnh	Cái	1		Trung Quốc
3	Máy rửa	Cái	1		Trung Quốc
4	Máy mài cạnh đứng	Cái	1		Trung Quốc
5	Máy mài lá hệ	Cái	2		Trung Quốc
6	Máy hơi	Cái	2		Trung Quốc
7	Máy cắt kính	Cái	1		Trung Quốc
8	Máy phun mờ	Cái	1		Trung Quốc

(Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023)

c. Tổng vốn đầu tư của cơ sở, nhu cầu sử dụng lao động và thời gian hoạt động của cơ sở

- Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 10 tỷ đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ đồng*), nguồn vốn từ 100% của chủ cơ sở.

- Thời gian hoạt động của cơ sở: cơ sở thực hiện sản xuất với thời gian làm việc 7 ngày/tuần với số ca làm việc là 01 ca/ngày (ca từ 7 giờ đến 17 giờ).

- Số lượng lao động tại cơ sở là 20 người, chủ cơ sở chịu trách nhiệm quản lý và điều hành trực tiếp các hoạt động tại cơ sở. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

Stt	Vị trí lao động	Số lượng
1	Tại chỗ	4
2	Vận hành máy	6
3	Thi công	10
Tổng cộng (1+2+3)		20

(*Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023*)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, các quy định tại địa phương

- Cơ sở hoạt động góp phần thúc đẩy phát triển ngành thương mại - dịch vụ trong tỉnh, đa dạng hóa nguồn cung ứng các sản phẩm hàng hóa, phù hợp với định hướng phát triển thương mại - dịch vụ trong nước theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Ngoài ra, cơ sở hoạt động còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, hoàn toàn phù hợp với Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2023.

- Về vị trí của cơ sở: cơ sở được thực hiện trên tổng diện tích 2.171,1 m², thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 24, tại ấp Qui Nông B, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, là đất trồng cây lâu năm. Chủ cơ sở cam kết thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phù hợp với loại hình của cơ sở trong thời hạn 05 năm (2023-2028).

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Trong quá trình hoạt động cơ sở có khả năng tác động trực tiếp đến môi trường không khí tại khu vực. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí tại khu vực cơ sở, báo cáo đã tổng hợp dữ liệu quan trắc môi trường từ Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh 2021.

- Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động tại huyện Châu Thành (kí hiệu mẫu: K₁₀ – khu vực giao lộ đường 2/9 và đường 30/4) từ Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021 như sau:

Bảng 2.1: Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động tại huyện Châu Thành

Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số							
		Tiếng ồn	Bụi lơ lửng	SO ₂	NO ₂	CO	O ₃	Pb	HC
		dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
Đợt 1	K ₁₀	67,7	159	KPH	19	7.500	24	KPH	144,6
Đợt 2		72,5	235	33	10	8.362	9	0,098	258,3
Đợt 3		64,2	227	KPH	21	4.155	69	KPH	KPH
Đợt 4		73,5	243	KPH	17	7.471	9	KPH	KPH

Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số							
		Tiếng ồn	Bụi lơ lửng	SO ₂	NO ₂	CO	O ₃	Pb	HC
		dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
Giới hạn cho phép		70*	300	350	200	30.000	200	-	5.000**

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021)

*** Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện;
- Giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

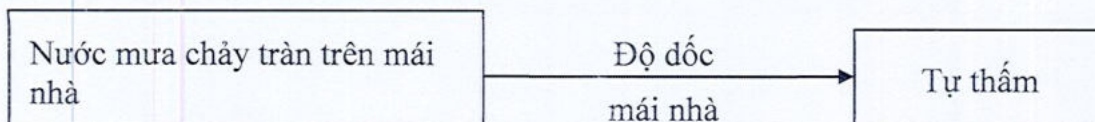
*** Nhận xét:**

Không khí môi trường tác động huyện Châu Thành năm 2021 có chất lượng tốt hầu hết tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT riêng thông số tiếng ồn vượt giới hạn cho phép vào đợt 2 và đợt 4.

→ Qua kết quả quan trắc của Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021 cho thấy, chất lượng không khí khu vực huyện Châu Thành còn khá tốt. Vì vậy, nhận thấy hoạt động sản xuất của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải tại khu vực.

CHƯƠNG III**KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải****1.1. Thu gom, thoát nước mưa***Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở*

Hình thức thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở đang áp dụng được mô tả như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

Nước mưa chảy tràn trên mái nhà sẽ chảy theo độ dốc của mái nhà chảy xuống sân đường và tự thấm.

1.2. Thu gom, thoát nước thải**a. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt**

Công trình thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở được mô tả như sau:

- Công trình thu gom: nhà vệ sinh, diện tích xây dựng là 3 m², kết cấu tường bao, nền lát gạch.
- Công trình thoát nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn sẽ thoát ra ngoài theo hình thức tự thấm.
- Điểm xả nước thải sau xử lý:
 - + Vị trí xả thải: lượng nước thải phát sinh được lưu chứa trong hầm tự hoại theo tọa độ: X= 1096064 và Y= 596054 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiếu 3⁰);

b. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất

Công trình thu gom nước thải sản xuất của cơ sở được mô tả như sau:

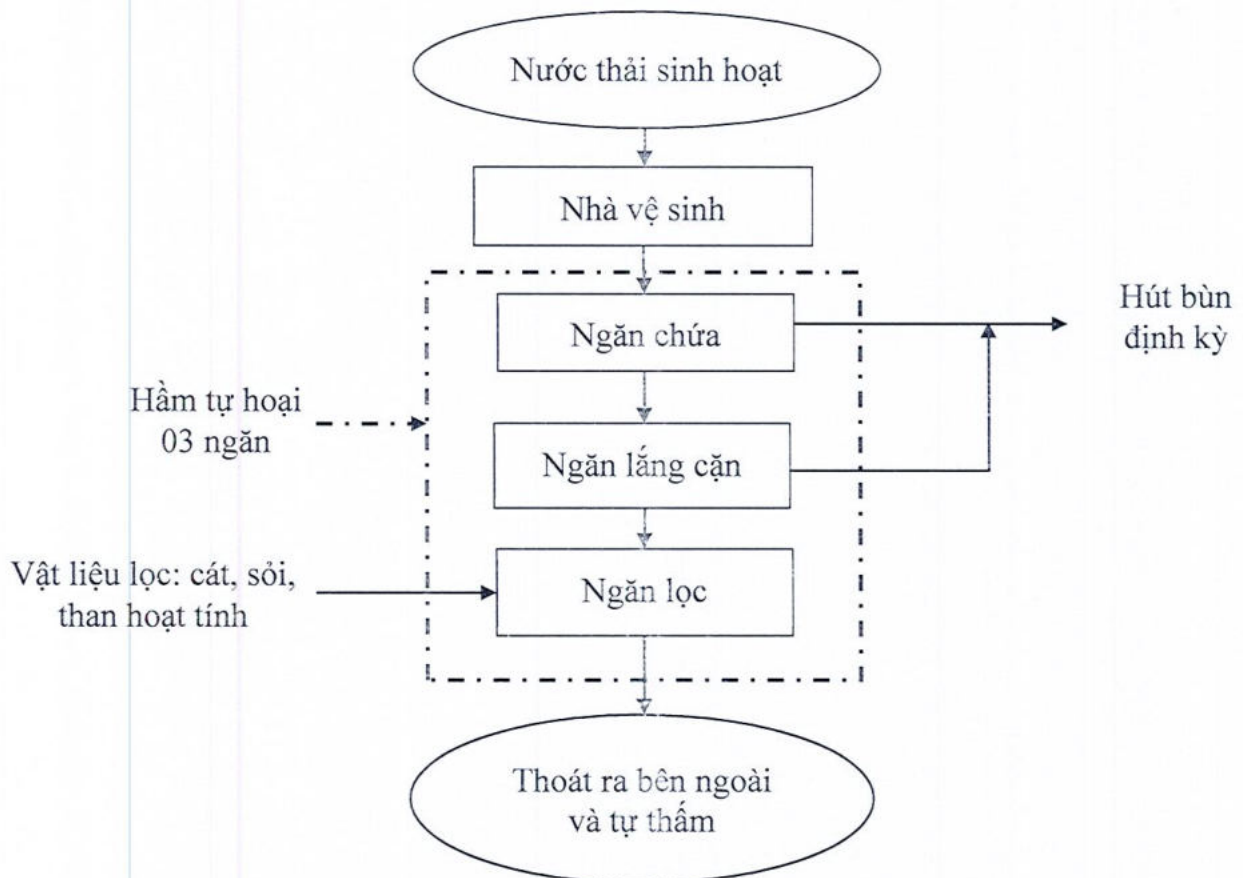
- Công trình thu gom: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa kính và công đoạn mài kính: xung quanh khu vực máy mài, chủ cơ sở sẽ xây dựng gờ xi măng cao để thu gom nước thải.
- Công trình thoát nước: nước thải sản xuất sau khi qua hệ thống xử lý sẽ thoát ra ngoài hồ chứa tại cơ sở theo hình thức tự thấm.
- Điểm xả nước thải sau xử lý:
 - + Vị trí xả thải: lượng nước thải phát sinh sau xử lý lưu chứa trong hồ chứa theo tọa độ: X= 1096082 và Y= 596075 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiếu 3⁰).

1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt của công nhân tại cơ sở phát sinh từ nhà vệ sinh với khối lượng khoảng 1,28 m³/ngày.đêm.
- Tại cơ sở có 01 nhà vệ sinh cùng với 01 hầm tự hoại với thể tích là 3,56 m³.
- Quy mô xây dựng: 3 m².
- Công suất xử lý: 1,28 m³/ngày.đêm.
- Công nghệ xử lý: công nghệ xử lý sinh học yếm khí.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải như sau:



Hình 3.2: Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

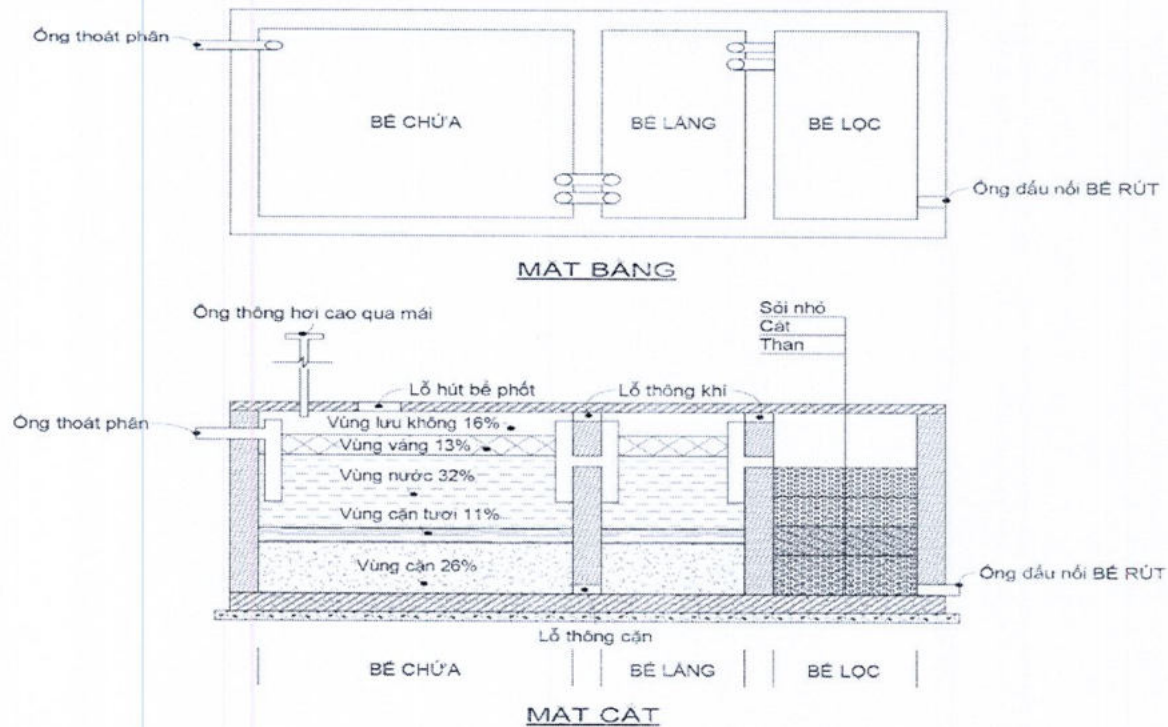
- Nước thải sinh hoạt được thu gom từ nhà vệ sinh sẽ dẫn xuống hầm tự hoại 03 ngăn để xử lý. Tại đây nước thải đi qua lần lượt các ngăn trong hầm, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy hầm. Hầm tự hoại 03 ngăn là công trình xử lý thực hiện ba chức năng là: lắng cặn – phân hủy cặn – lọc nước. Trong hầm tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Cấu tạo bên trong của bể tự hoại gồm có 03 ngăn: ngăn chứa chất thải, ngăn lắng, ngăn lọc. Vai trò của từng ngăn như sau:

+ Ngăn chứa chất thải: có kích thước lớn nhất, chiếm 1/2 dung tích bể. Bởi đây là nơi trực tiếp chứa chất thải từ sinh hoạt. Khi xả nước, chất thải theo đường ống

trôi xuống ngăn chứa, đợi các vi sinh vật phân hủy thành bùn cặn lắng xuống đáy. Ngoài ra, những chất thải khó phân hủy sẽ được chuyển tới ngăn xử lý tiếp theo;

+ Ngăn lắng: dùng để tiếp tục lắng cặn xử lý những chất thải rắn khó phân hủy và có kích thước nhỏ hơn trôi từ ngăn đầu tiên qua. Tại ngăn lắng cũng xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí để tiếp tục xử lý chất ô nhiễm có trong nước thải;

+ Ngăn lọc: chứa một số vật liệu lọc thông dụng như than hoạt tính, cát, sỏi nhằm loại bỏ cặn lơ lửng khó lắng và khử mùi.



Hình 3.3: Sơ đồ mặt bằng, mặt cắt hầm tự hoại 03 ngăn

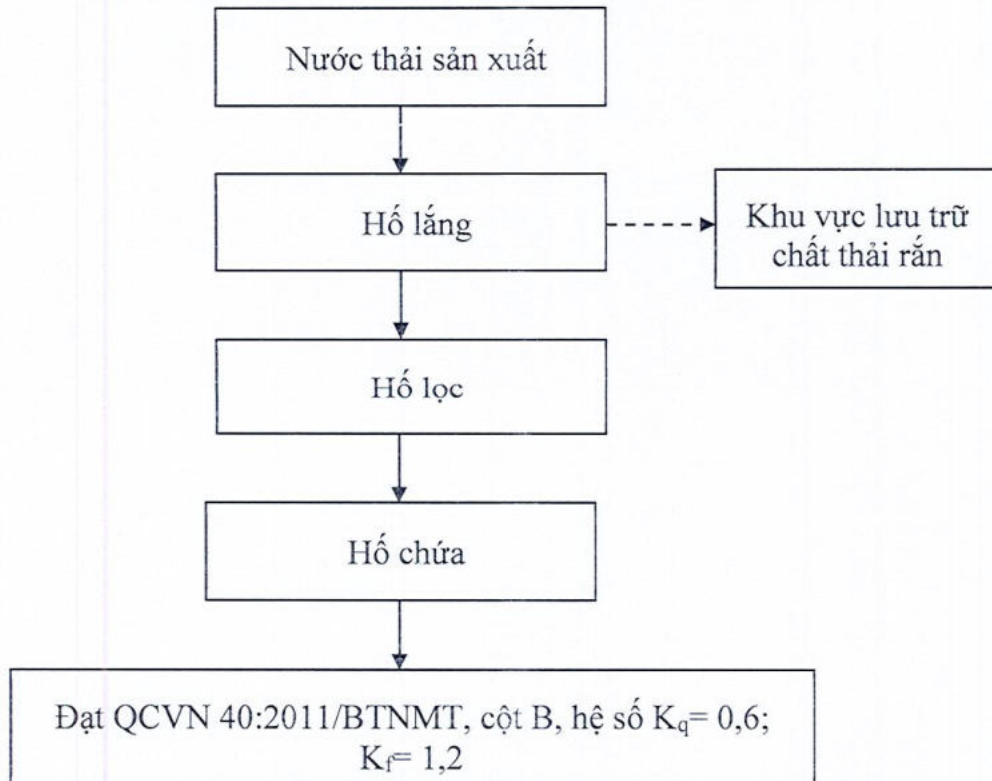
- Định kỳ thực hiện bổ sung chế phẩm sinh học vào hầm tự hoại để cải thiện khả năng xử lý của hầm.
- Định kỳ cơ sở sẽ thuê đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý bùn trong hầm tự hoại.

b. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ công đoạn mài kính và công đoạn rửa kính, tại cơ sở áp dụng phương pháp vật lý để xử lý nước thải sản xuất, cụ thể như sau:

- Quy mô xây dựng: 2,36 m²
- Công suất xử lý: 1,24 m³/ngày.
- Công nghệ xử lý: phương pháp vật lý.

Quy trình xử lý nước thải sản xuất được thể hiện như sau:



Hình 3.4: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất

Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình vận hành sẽ được dẫn sang các hố và xử lý như sau:

- Xung quanh khu vực máy mài, chủ cơ sở xây dựng gờ xi măng cao để thu gom nước thải từ hoạt động mài kính.
- Hố lắng: nước thải thu được sẽ chảy về hố lắng có kích thước: dài x rộng x cao = 0,6x0,6x1 (m) để lắng cặn loại bỏ cặn lơ lửng trong nước. Phần nước trong sẽ chảy qua hố lọc, phần cặn sau thời gian lắng sẽ được lấy ra và lưu trữ tại khu vực lưu trữ chất thải rắn. Chủ cơ sở có ký hợp đồng thu gom phần cặn lắng này với Công ty TNHH TMDV kính Ngọc Minh Phát định kỳ thu gom 1 lần/tháng.
- Hố lọc: Nước thải sau khi lắng sẽ chảy về hố lọc có kích thước: dài x rộng x cao = 1x2x1 (m) sẽ thực hiện lọc phần nước trong chảy từ hố lắng qua.
- Hố chứa: Nước thải sau hố lọc đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$ sẽ chảy về hố chứa. Nước thải sau khi được xử lý được chủ cơ sở tái sử dụng để phục vụ cho công tác PCCC của cơ sở.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải của phương tiện vận chuyển

Nguồn phát sinh bụi khí thải trong giai đoạn này là: xe vận chuyển các nguyên vật liệu, thành phẩm; xe ra vào của công nhân, khách hàng. Một số biện pháp để giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển như sau:

- Các phương tiện vận chuyển vật liệu hàng hóa không chở quá tải trọng quy định và phải được kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo xe vận chuyển hoạt động trong tình trạng tốt;
- Bố trí phương tiện vận chuyển ra vào hợp lý không để xảy ra ùn tắc giao thông trong khu vực;
- Bố trí khu vực đỗ xe cho các phương tiện vận chuyển, khách hàng ra vào trong khuôn viên cơ sở.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình sản xuất

Nguồn phát sinh bụi kính từ công đoạn cắt và mài kính. Các biện pháp giảm thiểu bụi kính trong quá trình sản xuất như sau:

- Thường xuyên dọn dẹp khu vực sản xuất, nhất là khu vực cắt, mài kính;
- Trang bị khẩu trang, nón, găng tay,... cho công nhân tại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi;

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của công nhân trong cơ sở với thành phần vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau củ, quả,... Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5 kg/ngày tương đương 150 kg/tháng.
- Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý: bố trí 01 thùng chứa CTRSH để thu gom và lưu chứa CTRSH hằng ngày, loại 220 lít. Thùng chứa CTRSH được bố trí trong khuôn viên cơ sở để thu gom toàn bộ rác thải phát sinh.
- Tần suất thu gom rác là 1 lần/ngày.
- Thuê đơn vị thu gom rác tại địa phương để thu gom rác thải sinh hoạt theo đúng quy định.

b. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở khoảng 5,3 tấn/tháng, trong đó:
 - + Bột cặn: được lắng từ nước thải sản xuất trong quá trình mài kính và rửa kính. Khối lượng phát sinh khoảng 300 kg/tháng;
 - + Kính vụn: khối lượng phát sinh khoảng 5 tấn/tháng, được đựng vào trong các bao tải và lưu chứa trong kho.
- Biện pháp áp dụng quản lý chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại cơ sở như sau: Kính vụn và bột cặn được chủ cơ sở ký hợp đồng mua bán với Công ty TNHH TMDV kính Ngọc Minh Phát.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Tại cơ sở còn phát sinh một số loại chất thải nguy hại khác như: bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in thải. Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 3.1: Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,5
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	1,5
Tổng cộng				2,5

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Giải pháp quản lý và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện như sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị của cơ sở được thu gom ngay sau khi kết thúc hoạt động và lưu trữ trong kho chứa CTNH;
- Bố trí thùng chứa CTNH, số lượng 02 thùng loại 15 lít, bằng nhựa PP, có nắp đậy, được dán nhãn để phân loại;
- Biện pháp xử lý CTNH: CTNH được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các dụng cụ chứa, khi đủ khối lượng chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng đến để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại cơ sở xuất phát từ các máy móc sản xuất; các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu; thành phẩm; phương tiện đi lại của công nhân, khách hàng ra vào cơ sở.

Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Máy móc sản xuất được sắp xếp một cách hợp lý, đảm bảo không gian làm việc và hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị;
 - + Định kỳ bảo dưỡng, bôi trơn máy móc, thiết bị để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến công nhân.
- Đối với phương tiện vận tải thì áp dụng các biện pháp sau:
 - + Ban hành nội quy về vị trí đỗ xe, vận tốc xe khi ra vào cơ sở;
 - + Sắp xếp lịch xuất – nhập nguyên, vật liệu hợp lý để giảm thiểu tiếng ồn;
 - + Phương tiện phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và thực hiện kiểm định theo đúng quy định.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị bình chữa cháy cầm tay khu vực văn phòng làm việc và xưởng sản xuất;
- Lắp đặt hệ thống điện không bị chòng chéo, cầu dao điện tuân thủ các biện pháp và đảm bảo an toàn về điện;
- Các thiết bị, máy móc sản xuất được sắp xếp hợp lý, gọn gàng, đảm bảo khoảng cách an toàn và đảm bảo khả năng di chuyển nhanh của công nhân khi xảy ra sự cố;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các máy móc thiết bị;
- Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ cháy nổ.

b. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định như: găng tay, nón, khẩu trang,...;
- Tập huấn cho công nhân về quy trình làm việc, an toàn lao động định kỳ 01 lần/năm;
- Kiểm tra, bảo trì các máy móc, thiết bị định kỳ để kịp thời sửa chữa hoặc thay thế thiết bị hư hỏng đảm bảo an toàn lao động cho công nhân trong quá trình làm việc;
- Đối với các thiết bị vận hành bằng điện, chỉ nhân viên chuyên trách mới được phép điều khiển. Nghiêm cấm các trường hợp công nhân, nhân viên không chuyên trách tự tiện vận hành;
- Tham gia và đóng bảo hiểm đầy đủ cho công nhân viên theo đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

- Nguồn phát sinh nước thải: 02 nguồn phát sinh nước thải bao gồm:
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt: phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân với lưu lượng là 1,28 m³/ngày;
 - + Nước thải từ hoạt động sản xuất: phát sinh từ công đoạn rửa kính và công đoạn mài kính với lưu lượng là 1,24 m³/ngày.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 2,52 m³/ngày.
- Dòng nước thải sau xử lý đề nghị cấp phép: 02 dòng
 - + 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý qua hầm tự hoại thoát ra môi trường bên ngoài theo hình thức tự thấm;
 - + 01 dòng nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải xả thải ra nguồn tiếp nhận là hồ chứa tại cơ sở.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải đề nghị cấp phép được trình bày như sau:
 - + Đối với nước thải sinh hoạt: giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT như sau:

Bảng 4.1: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt đề nghị cấp phép

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT, (Cột B, K= 1,2)
1	pH	-	5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT, (Cột B, K=1,2)
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

(Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023)

+ Đối với nước thải sản xuất: giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải sản xuất theo QCVN 40:2011/BTNMT như sau:

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất đề nghị cấp phép

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT, (Cột B, hệ số $K_q=0,6$; $K_f=1,2$)
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	36
3	COD	mg/l	108
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	72
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	7,2
6	Photpho (tính theo P)	mg/l	4,32
7	Coliform	MPN/100 ml	5.000

(Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023)

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Đối với nước thải sinh hoạt:
 - Vị trí xả nước thải: tại khu vực đất trống có tọa độ X= 1096064 và Y= 596054 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiều 3⁰);
 - Phương thức xả nước thải: theo hình thức tự thấm;
 - Chế độ xả thải: xả thải khi hoạt động;
 - Nguồn tiếp nhận nước thải: môi trường đất tại khu vực.
 - + Đối với nước thải sản xuất:
 - Vị trí xả nước thải: tại hồ chứa nước thải có tọa độ X= 1096082 và Y= 596075 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiều 3⁰);

- Phương thức xả thải: nước thải sau xử lý được xả ra hồ chứa của cơ sở theo hình thức tự thấm;
- Chế độ xả thải: xả thải khi hoạt động;
- Nguồn tiếp nhận nước thải: môi trường đất tại khu vực.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: thiết bị phục vụ sản xuất từ các máy móc, thiết bị: máy mài cạnh, máy cắt, lò nung cường lực.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT như sau:

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép

Stt	Khu vực	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 26:2010/BTNMT	
			Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	dBA	55	45
2	Khu vực thông thường	dBA	70	55

(Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023)

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thành phần môi trường quan trắc của cơ sở

Để phù hợp cho việc đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nền tại khu vực cơ sở trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng (VIMCERTS 064) tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền không khí tại khu vực cơ sở. Số lượng, địa điểm và vị trí thu mẫu môi trường không khí tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.1: Số lượng mẫu môi trường không khí và tiếng ồn tại cơ sở

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng	Ký hiệu mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000	
						X	Y
1	Môi trường không khí và tiếng ồn bên trong cơ sở	Mẫu	01	KK1	Khu vực gia công kính	1096073	596088
2	Môi trường không khí và tiếng ồn xung quanh	Mẫu	01	KK2	Khu vực trước cổng cơ sở (trên Quốc lộ 53)	1096098	596112

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

2. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Kết quả phân tích các thông số môi trường nền không khí khu vực sản xuất kính được trình bày theo bảng 5.2 như sau:

Bảng 5.2: Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
1	Tiếng ồn	dBA	73,2	≤85 ⁽¹⁾
2	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,544	4,0 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	0,081	5,0
4	NO ₂	mg/m ³	0,076	5,0

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
5	CO	mg/m ³	<10	20

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng, 2023)

Ghi chú:

- (1) **Giá trị so sánh với QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- (2) **Giá trị so sánh với QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- **Giá trị so sánh với QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc từ bảng trên cho thấy, các thông số quan trắc về chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở khá tốt. Các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Bảng 5.3: Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực trước cổng cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	72,9	≤ 70 ⁽¹⁾
2	Bụi TSP	mg/m ³	0,178	0,3
3	SO ₂	mg/m ³	0,073	0,35
4	NO ₂	mg/m ³	0,065	0,2
5	CO	mg/m ³	<10	30

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng, 2023)

Ghi chú:

- (1) **Giá trị so sánh với QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- **Giá trị so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh – Trung bình 1 giờ.

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc từ bảng trên cho thấy, hầu hết các thông số quan trắc về chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn khu vực trước cổng cơ sở khá tốt. Các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN

05:2013/BTNMT, riêng thông số tiếng ồn vượt giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT.

→ Nhìn chung, thành phần môi trường quan trắc tại cơ sở còn khá tốt, các thông số quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn bên trong và trước cơ sở đảm bảo theo QCVN 24:2016/BTNMT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 02:2019/BYT và QCVN 05:2013/BTNMT. Riêng thông số tiếng ồn ở khu vực trước cổng cơ sở có giá trị vượt giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT.

CHƯƠNG VI**CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****1. Chương trình quan trắc chất thải****1.1. Chương trình quan trắc chất thải tự động, định kỳ**

Căn cứ vào nội dung đề nghị cấp phép, cơ sở có mức lưu lượng xả thải là 2,52 m³/ngày, nhỏ hơn nhiều so với mức lưu lượng theo quy định tại Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Do đó, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, định kỳ.

1.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khácQuan trắc thông số tiếng ồn:

- Vị trí giám sát: 01 điểm phía trước cơ sở.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: tiếng ồn.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

- Kinh phí thực hiện môi trường hằng năm được trích từ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.
- Chi phí phân tích mẫu của cơ sở được thực hiện theo quyết định số 46/2018/QĐUBND tỉnh Trà Vinh về ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Bảng 6.1. Chi phí quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Tần suất/năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Tiếng ồn	Mẫu	02 lần	126.862	253.724
2	Lập Báo cáo công tác BVMT	Báo cáo	01 lần	6.000.000	6.000.000
Tổng cộng					6.253.724

(Nguồn: Hộ kinh doanh Thanh Hiền, 2023)

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

1. Kết quả kiểm tra công tác bảo vệ môi trường

Trong năm 2022, cơ sở có tiếp đón đoàn kiểm tra công tác BVMT của huyện Châu Thành. Trên cơ sở nội dung kiểm tra, đoàn đã nhắc nhở và yêu cầu hoàn thiện hồ sơ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020.

2. Biện pháp khắc phục

Theo yêu cầu và nội dung nhắc nhở của đoàn kiểm tra, cơ sở đã khẩn trương tiến hành thuê đơn vị tư vấn thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Hộ kinh doanh Thanh Hiền xin cam kết:

- Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở;
- Chủ cơ sở cam kết sẽ nghiêm túc thực hiện theo các biện pháp xử lý chất thải, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;
- Cam kết chấp hành đúng theo các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan;
- Chủ cơ sở cam kết sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu như đã nêu trong báo cáo này, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai, thực hiện cơ sở, đặc biệt luôn có kế hoạch quản lý, giám sát thường xuyên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã nêu trong báo cáo;
- Cam kết khi xảy ra sự cố môi trường, phải dừng các hoạt động, khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại (nếu có);
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường theo đúng quy định trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình hoạt động của cơ sở;
- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

PHẦN PHỤ LỤC

MỘT SỐ GIẤY TỜ, BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN KÈM THEO

PHẦN PHỤ LỤC 1

VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

Số: 58C8001142

Đăng ký lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 03 tháng 02 năm 2023

1. Tên hộ kinh doanh: **THANH HIỀN**
2. Địa chỉ trụ sở hộ kinh doanh: Ấp Qui Nông B, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0939070474

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (2592).
Chi tiết: Đóng tủ nhôm - kiến, mua bán tủ nhôm, tủ kiến.

4. Vốn kinh doanh: 7.000.000 đồng.

5. Chủ thể thành lập hộ kinh doanh: Cá nhân

6. Thông tin về chủ hộ kinh doanh

Họ và tên: LÊ THANH HIỀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Căn cước công dân.

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 084083010192

Ngày cấp: 10/08/2021

Nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ghi chú: Hộ kinh doanh phải thực hiện đăng ký thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp (lần đầu hoặc thay đổi) giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, nếu quá thời hạn trên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo Luật định. (Trích từ thông tư số 95/2016/TT-BTC), ngày 28/06/2016 của Bộ Tài Chính).

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Trường Sanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Ông LÊ THANH HIỆN

Năm sinh: 1983, CMND số: 33.41.98039

Địa chỉ thường trú: ấp Quí Nông A xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

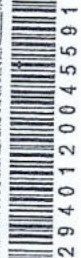
CU 600/66

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

..... số thửa số thửa Kèm theo GCN này
..... số thửa số thửa Kèm theo GCN này
..... số thửa số thửa Kèm theo GCN này

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 9 4 0 1 2 0 0 4 5 9 1

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

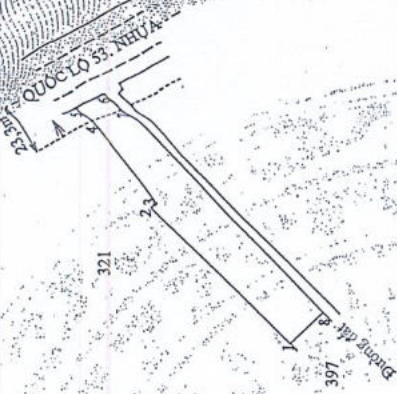
1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 398, tờ bản đồ số: 24
 - b) Địa chỉ: ấp Qui Nông B, Xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 2171,1m² (bằng chữ: Hai nghìn một trăm bảy mươi mốt phẩy một mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm
 - f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/12/2045
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhân chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
2. Nhà ở: /
3. Công trình xây dựng khác: /
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: /
5. Cây lâu năm: /
6. Ghi chú: /

Thửa đất có 12,5m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 53.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Canh	Chiều dài (m)
1-2	76,52
2-3	2,65
3-4	41,35
4-5	9,69
5-6	12,48
6-7	9,93
7-8	113,75
8-1	17,94



Trà Vinh, ngày 31 tháng 4 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TU. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Châu Thành Sơn

Số vào sổ cấp GCN: CS13833

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
------------------------------------	------------------------------------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(V/v: Mua bán Kính vụn)

Số: KV01/2021/HĐKT/ KVSG -KVNMP

- Căn cứ vào Luật thương mại Việt nam năm 2005.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của cả hai Bên.

Hôm nay, ngày: 01. tháng 10 năm 2022, tại Công ty TNHH TMDV Kính Ngọc Minh Phát, chúng tôi gồm:

Bên A: : CÔNG TY TNHH TMDV KÍNH NGỌC MINH PHÁT (BÊN MUA)

Đại diện: Phạm Văn Trường Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 60 , Đường D7, Khu dân cư dịch vụ Tân Bình, Phường Tân Bình, TP Dĩ An , Tỉnh Bình Dương.

MST: 3702499113

Điện thoại: 0974.634.779

Bên B: Hộ kinh Doanh THANH HIỀN (BÊN BÁN)

Đại diện: Lê Thanh Hiền

Địa chỉ : Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0743.844.556

Hai Bên cùng đồng ý ký kết Hợp đồng nguyên tắc mua, bán hàng với các điều khoản sau:

1. Các điều khoản chung:

- 1.1 Hai Bên cùng có quan hệ mua bán với nhau theo quan hệ Bên hàng trên cơ sở hai Bên cùng có lợi.
- 1.2 Trong khuôn khổ Hợp đồng này, hai Bên sẽ ký tiếp các Hợp đồng mua bán hoặc Đơn đặt hàng (Bảng văn bản, điện thoại và thư điện tử) đối với từng lô hàng cụ thể. Chi tiết hàng hóa, số lượng, giá cả, giao hàng, phương thức thanh toán và các điều khoản khác (nếu có) sẽ được chỉ rõ trong các Hợp đồng mua bán, Đơn đặt hàng tương ứng.

2. Hàng hóa

2.1 Chung loại: Kính vụn.

2.2 Chất lượng:



Bên A chỉ chấp nhận kinh vụn nguyên liệu ở trạng thái hàng rời hoặc đóng trong bao jumbo (bao tấn), không chấp nhận hàng đóng trong bao 50kg.

3. Giao nhận hàng hóa

3.1 Thời gian giao hàng: Các ngày trong tuần, trừ ngày nghỉ, lễ, tết.

3.2 Địa điểm nhận hàng: Tại kho của bên A

3.3 Phương thức giao nhận: Hàng được bên B giao cho bên A làm nhiều đợt, được xác định 100% qua cân điện tử của 2 bên đã được kiểm định

4. Giá cả và phương thức thanh toán

4.1 Đơn giá tại thời điểm ký Hợp đồng được áp theo định lượng trong tháng như sau:

Hàng tháng bên B sẽ cung cấp cho bên A với số lượng theo cân thực tế.

+ Đơn giá tùy thuộc vào từng thời điểm giao hàng và sẽ được hai bên thống nhất với nhau (có đơn đặt hàng và bảng báo giá cụ thể theo từng thời điểm).

4.2 Hàng tháng, hai bên tiến hành lập biên bản xác nhận khối lượng và giá trị hàng hóa, theo từng đợt giao nhận.

4.3 Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt.

5. Trách nhiệm của các Bên

5.1 Bên Bán:

5.1.1 Đảm bảo cung cấp hàng hóa đúng chủng loại, chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật của bên mua.

5.1.2 Thực hiện đúng các cam kết được ghi trong Hợp đồng.

5.2 Bên Mua:

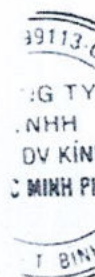
5.2.1 Đảm bảo thanh toán đúng thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

5.2.2 Thực hiện nghiêm chỉnh các qui định của Pháp luật Việt nam về quản lý và lưu thông hàng hóa. Bên bán không chịu trách nhiệm về các vi phạm pháp luật này của bên mua.

5.2.3 Thực hiện đúng các cam kết được ghi trong Hợp đồng.

6. Dừng giao hàng hoặc hủy bỏ Hợp đồng trước thời hạn

6.1 Nếu Bên nào muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo trước cho Bên kia và hai Bên phải có xác nhận bằng văn bản, đồng thời hai bên tiến hành quyết toán hàng hóa và công nợ. Biên bản thanh lý Hợp đồng có xác nhận bởi cấp có thẩm quyền của các Bên mới là văn bản chính thức cho phép Hợp đồng này được chấm dứt.



6.2 Nếu Bên nào đơn phương hủy bỏ Hợp đồng làm thiệt hại đến quyền lợi kinh tế của Bên kia thì bên đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia.

7. Cam kết chung

7.1 Bên Mua là Bên hàng của Bên Bán và không Bên nào được thay mặt hay mang danh nghĩa của Bên kia giao dịch với khách hàng.

7.2 Không Bên nào được sử dụng một tên gọi nào đó mà có thể bao hàm rằng trụ sở chính của Bên kia là trụ sở của mình.

7.3 Hai Bên cam kết thực hiện đúng những điều ghi trên Hợp đồng này. Nếu một trong hai Bên cố ý vi phạm các điều khoản của Hợp đồng này sẽ phải chịu trách nhiệm tài sản về các hành vi vi phạm đó.

7.4 Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, hai Bên cố gắng cùng nhau bàn bạc các biện pháp giải quyết trên tinh thần hòa giải, có thiện chí và hợp tác. Nếu vẫn không thống nhất cách giải quyết thì hai Bên sẽ đưa vụ việc ra Tòa án Kinh tế, toàn bộ chi phí xét xử do Bên thua chịu.

7.5 Quyết định của Tòa án sẽ mang tính chung thẩm và có giá trị ràng buộc các Bên thi hành. Trong thời gian Tòa án thụ lý và chưa đưa ra phán quyết, các Bên vẫn phải tiếp tục thi hành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo qui định của Hợp đồng này.

8. Hiệu lực của Hợp đồng


8.1 Hợp đồng nguyên tắc này có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký kết. Hết thời hạn trên, nếu hai Bên không có ý kiến gì thì Hợp đồng được tự động kéo dài 12 tháng tiếp theo và tối đa không quá 2 năm.

8.2 Hợp đồng này chỉ chính thức hết hiệu lực khi hai Bên đã quyết toán xong toàn bộ hàng hóa và công nợ.

8.3 Các Hợp đồng bán hàng, Thỏa thuận tín dụng cũng như các sửa đổi, bổ sung được coi như các phụ lục và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

Hợp đồng Nguyên tắc bán hàng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN BÁN


Lê Thanh Hiền



Phạm Văn Cường



PHẦN PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ QTMT THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GPMT

BIÊN BẢN THU NHẬN MẪU

Hôm nay, vào lúc... 14h... ngày 23/ 02/ 2023, tại ... Cơ Sở ...

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát:

Đơn vị yêu cầu: HỘ KINH DOANH CÁ THỂ NGUYỄN THANH HIỀN

Tên dự án: NHÀ MÁY SẢN XUẤT KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

Địa chỉ lấy mẫu: Ấp Quy Nông B, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế:ĐT.....Ngành nghề:

I. Đại diện đơn vị lấy mẫu:

Ông (Bà) Trần Thanh Tân

Chức vụ: Nhân viên quan trắc

Ông (Bà) Võ Khâm Lợi

Chức vụ: Nhân viên quan trắc

II. Đại diện đơn vị yêu cầu:

Ông (Bà) Nguyễn Thanh Hiền

Chức vụ: Chủ Cơ Sở

III. Đại diện đơn vị giám sát:

Ông (Bà) M.T. Hữu Phước

Chức vụ:

Ông (Bà)

Chức vụ:

IV. Số biên bản thành lập: 02 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

V. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, có số bụi, tiếng ồn, bụi đường

❖ Kết quả lấy mẫu:

TT	Loại mẫu	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian	Chỉ tiêu phân tích	Tọa độ
01	Chất lượng không khí	KK1	Khu vực gia công kính		Tiếng ồn, Bụi toàn phần, SO ₂ , NO ₂ , CO	
02	Chất lượng không khí	KK2	Phía trước công cơ sở (trên Quốc lộ 53)		Tiếng ồn, TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO	

Đại diện đơn vị yêu cầu

Đại diện đơn vị giám sát

Đại diện đơn vị lấy mẫu

Nhan
Bùi Thị Thảo Nhân

M.T. Hữu Phước
M.T. Hữu Phước

Võ Khâm Lợi
Võ Khâm Lợi

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 290/02-23

Mã mẫu: 2302KK303-2302KK304 (051/02-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : HỘ KINH DOANH CÁ THỂ NGUYỄN THANH HIỀN
Tên dự án : NHÀ MÁY SẢN XUẤT KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Quy Nông B, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 23/02/2023 Ngày trả kết quả: 02/03/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK1 khu vực gia công kính
: KK2 khu vực phía trước công cơ sở (trên Quốc lộ 53)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				KK1	KK2
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	73,2	72,9
2	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,544	-
3	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	-	0,178
4	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,081	0,073
5	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,076	0,065
6	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1061 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;



Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Trung Tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng**”, địa chỉ tại số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **064/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 064**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực ba năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLQL(12).





QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận dự án kiến tạo nông dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Chăm sóc, sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo, nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Chăm sóc, bảo quản, che giấu và trao đổi giấy chứng nhận.

4. Chăm sóc, bảo quản không dùng, phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.

5. Làm thủ tục đăng ký, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung, tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

GIẤY CHỨNG NHẬN

**DỰ ÁN KIẾN TẠO HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG**

Số hiệu: VN/CETR/S/064

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 064

(Cấp lần 4)

Tên tổ chức:

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng

Trụ sở chính: Số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 106.L/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thí nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Hoàng Văn Tùng. Chức vụ: Giám đốc

Căn cước công dân số: 060073000063

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Ngày cấp: 15 tháng 5 năm 2017

Thời hạn của Giấy chứng nhận: Ba (03) năm

Kể từ ngày ký đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:	Lấy mẫu: 04 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước mặt và lục địa:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	
2. Khí:	Lấy mẫu: 26 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	28 thông số
- Nước mặt và lục địa:	28 thông số
- Nước thải:	26 thông số
- Nước dưới đất:	09 thông số
- Nước mưa:	04 thông số
- Nước biển:	
2. Khí:	07 thông số
- Không khí xung quanh:	09 thông số
3. Đất:	05 thông số
4. Trầm tích:	05 thông số
5. Bùn:	

(Chỉ tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 106.L/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)././

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2021

KT-BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

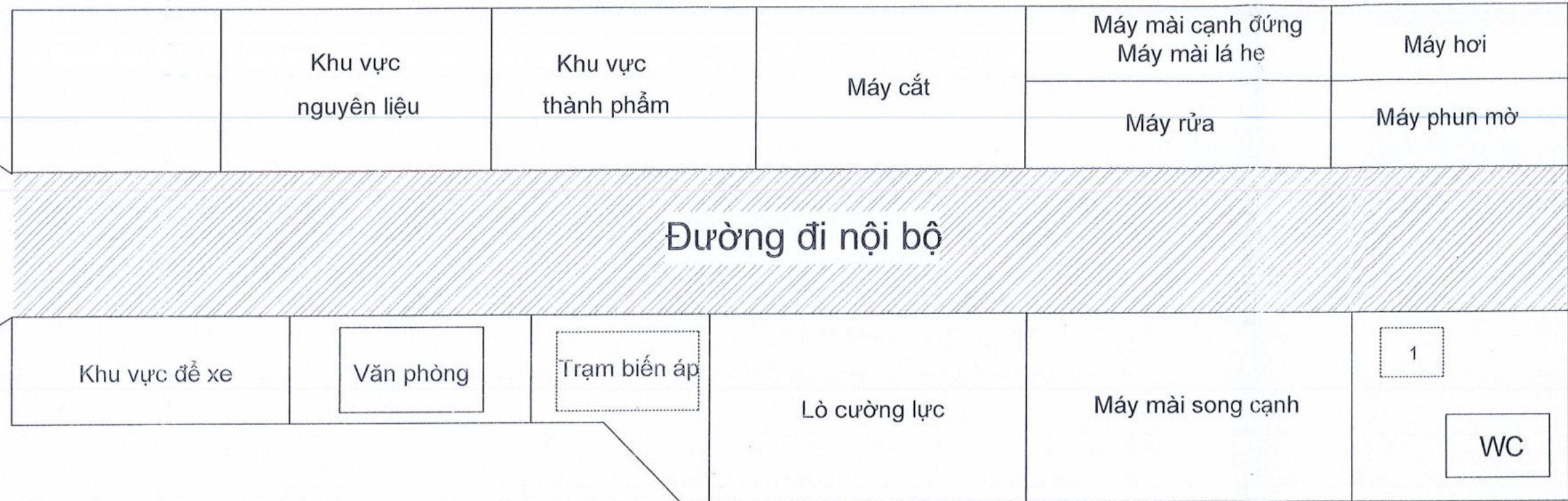


Võ Tuấn Nhân

PHẦN PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN

QUỐC LỘ 53



Ghi chú:


1: Khu vực xử lý nước thải sản xuất

HỘ KINH DOANH THANH HIỀN
TÊN CƠ SỞ: NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

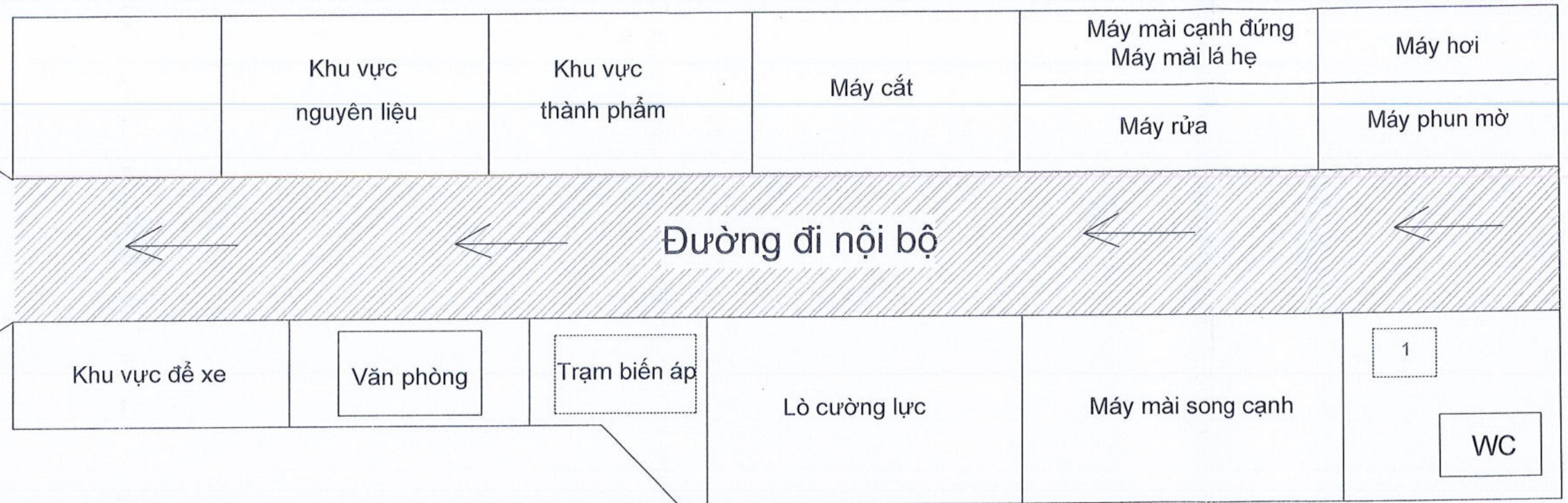
Tên bản vẽ: Mặt bằng tổng thể của cơ sở

Số bản vẽ: 01

Tỷ lệ: 1:200


Lê Thanh Hiền

QUỐC LỘ 53



Ghi chú:

1: Khu vực xử lý nước thải sản xuất


← Đường thoát nước mưa

HỘ KINH DOANH THANH HIỀN
TÊN CƠ SỞ: NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

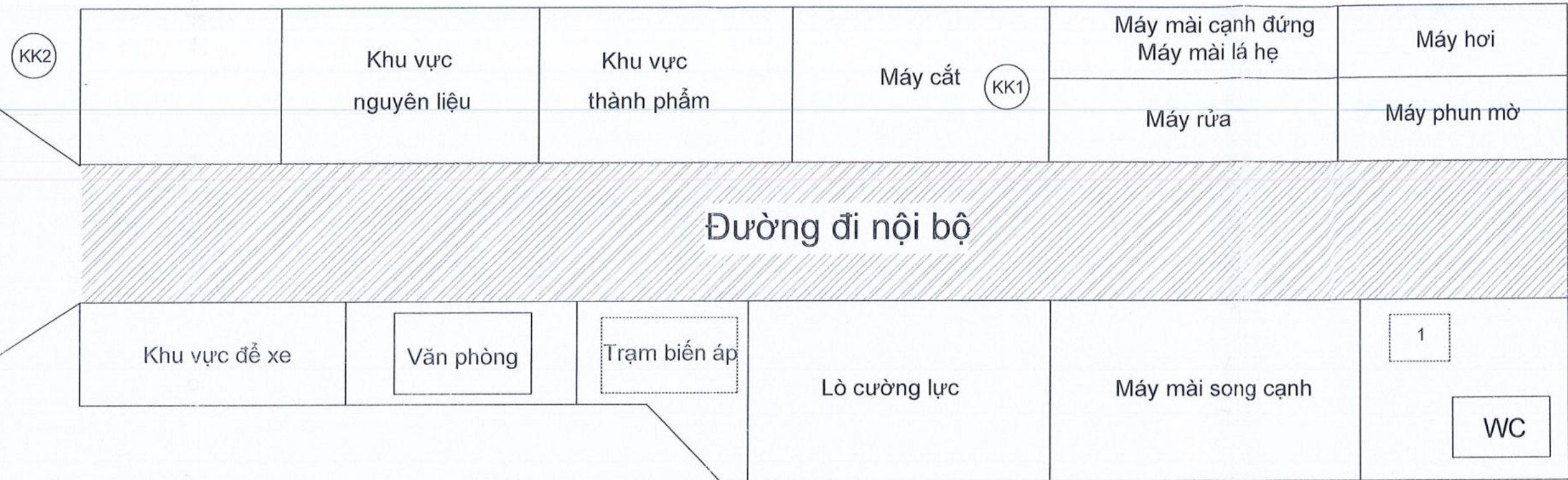
Tên bản vẽ: Mặt bằng thoát nước của cơ sở

Số bản vẽ: 02

Tỷ lệ: 1:200


Lê Thanh Hiền

QUỐC LỘ 53



Ghi chú:

1: Khu vực xử lý nước thải sản xuất

KK1: Vị trí thu mẫu bên trong cơ sở


KK2: Vị trí thu mẫu trước cổng cơ sở (trên Quốc lộ 53)

HỘ KINH DOANH THANH HIỀN
TÊN CƠ SỞ: NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

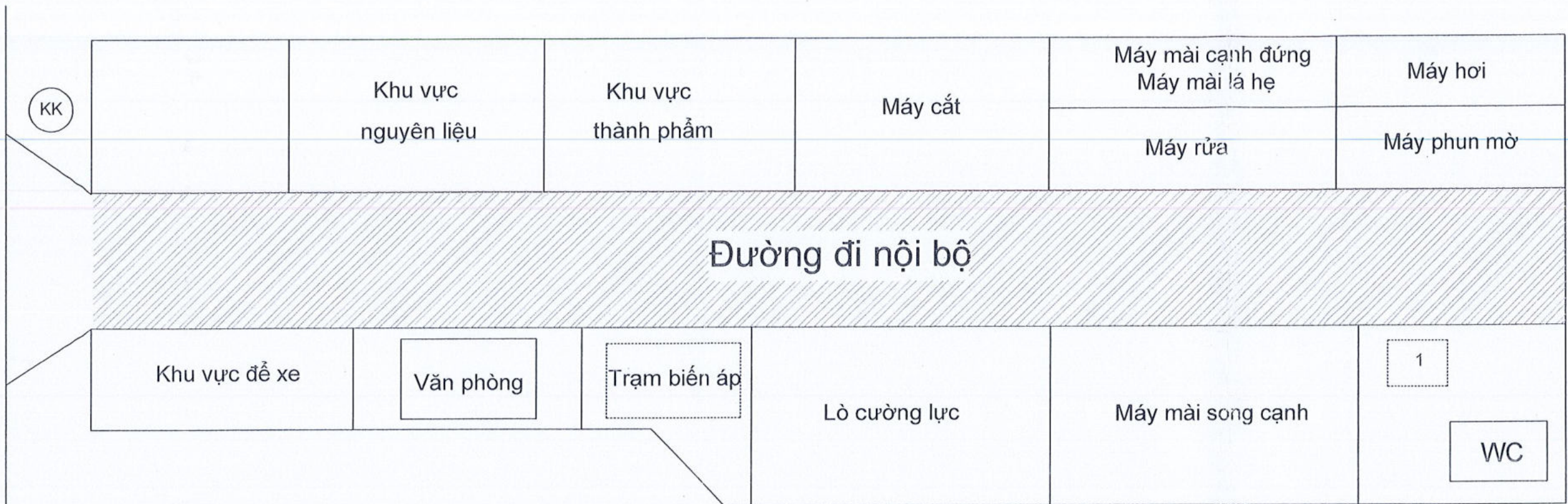
Tên bản vẽ: Sơ đồ vị trí thu mẫu quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Số bản vẽ: 03

Tỷ lệ: 1:200


Lê Thanh Hiền

QUỐC LỘ 53



Ghi chú:

1: Khu vực xử lý nước thải sản xuất


KK: Vị trí thu mẫu quan trắc định kỳ của cơ sở

HỘ KINH DOANH THANH HIỀN
TÊN CƠ SỞ: NHÀ MÁY KÍNH CƯỜNG LỰC THANH HIỀN

Tên bản vẽ: Sơ đồ vị trí quan trắc của cơ sở

Số bản vẽ: 04

Tỷ lệ: 1:200


Lê Thanh Hiền